TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 238/2024/DS-PT
Ngày 30 tháng 9 năm 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Tâm

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Ngọc Giao;

Bà Trịnh Ngọc Thúy;

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Phạm Trường San, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 89/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 131/2024/QĐXXPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2024; Thông báo mở lại phiên tòa số 135/TB-TA ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1980 (vắng mặt);

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số F, Tổ D, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hồ Hoàng P, Luật sư Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A (có mặt).

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1980 (có mặt);

- Bà Phạm Minh T1, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số B, đường N, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp của bà Phạm Minh T1: Ông Nguyễn Tấn P1, sinh năm 1981, địa chỉ: I V, khóm Đ, phường Đ, TP L (có mặt);

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1980 và bà Phạm Minh T1, sinh năm 1981; địa chỉ: Số B, đường N, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

Do quen biết nên vợ chồng ông M, bà T cho vợ chồng ông D, bà T1 vay tiền để kinh doanh bất động sản mua bán đất đai, cụ thể như sau:

Ngày 24/01/2022: vay 3.300.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng; ông D, bà T1 đã trả tiền lãi được 07 tháng (từ tháng 01 đến tháng 08) là 346.500.000 đồng, thời hạn vay ban đầu thỏa thuận vài tháng sau khi vay sẽ trả. Biên nhận do D, T1 cùng ký tên ghi rõ họ tên.

Tính đến ngày 26/11/2022 D và T1 sau nhiều lần trả vốn với tổng số tiền 500.000.000 đồng (24/6/2022 trả 100.000.000 đồng; 27/6/2022 trả 200.000.000 đồng; 13/7/2022 trả 200.000.000 đồng). Dớn viết biên nhận nợ số tiền vốn còn lại là 2.800.000.000 đồng, thời gian này lãi suất ngân hàng tăng cao nên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, mặc dù thỏa thuận lãi suất 2% nhưng D và T1 không trả lãi, chỉ trả số tiền vốn (tháng 8 đến tháng 11).

Đến ngày 24/12/2022 T1, D thanh toán số tiền vốn và lãi là 400.000.000 đồng, khi đó T1 tự tính số tiền trả để trừ vào vốn lãi, cụ thể trả lãi 03 tháng (tháng 8 đến tháng 11) số lãi 56.000.000 đồng x 3 tháng = 168.000.000 đồng, số tiền còn lại 232.000.000 đồng, được trừ vào vốn 2.800.000.000 đồng. Thùy tự viết và ký tên ghi rõ họ tên, lăn tay vào biên nhận với số tiền vốn vay còn nợ là 2.800.000.000 đ – 232.000.000 đồng = 2.568.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng (12/2022 đến 03/2023), lãi suất 2%/tháng, số tiền lãi mỗi tháng là 51.930.666 đồng. Sau đó, D chỉ thực hiện chuyển khoản trả lãi 02 lần vào ngày 01/02/2023 với số tiền 50.000.000 đồng, ngày 18/3/2023 với số tiền 40.000.000 đồng.

Sau khi chốt số tiền vốn vay còn nợ là 2.568.000.000 đồng D, T1 không trả lãi đúng theo thỏa thuận, hết thời hạn vay ông bà đã gửi thông báo yêu cầu thanh toán nợ và khởi kiện nhưng D, T1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, yêu cầu giám định nhưng không hợp tác nhằm kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

Ông M, bà T yêu cầu ông D, bà T1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông bà số tiền vốn vay còn nợ là 2.568.000.000 đồng và lãi phát sinh từ ngày Tòa án nhận đơn khởi kiện (08/6/2023) đến ngày Tòa án xét xử (15/01/2024), với mức lãi suất 10%/năm.

Bị đơn ông D, bà T1 trình bày ý kiến tại Tờ tự khai ngày 15/8/2023, Đơn yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết ngày 15/8/2023:

Vợ chồng ông bà và ông M, bà T là bạn bè thân thiết lâu năm, có qua lại tiền bạc với nhau nhưng đã giải quyết xong. Nguyên đơn cung cấp biên nhận giả mạo để khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông D bà T1 trả số tiền nợ 2.568.000.000 đồng là hoàn toàn vô lý.

Ông bà không vay không ký biên nhận nào với ông M, bà T. Ông bà có đơn yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết trong biên nhận ông M, bà T cung cấp. Đồng thời, ông bà đã cung cấp mẫu so sánh để giám định, lẽ ra khi có kết luận giám định của Cơ quan công an với nội dung không đủ cơ sở kết luận giám định là đưa vụ án ra xét xử và bác yêu cầu của nguyên đơn, không cần phải thu thập thêm gì nữa. Nhưng thẩm phán thu thập thêm mẫu so sánh tại Ngân hàng nơi ông bà vay tiền để làm mẫu so sánh giám định là không khách quan, nên đề nghị thay đổi thẩm phán giải quyết vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức M, bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Phạm Minh T1 liên đới trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đức M, bà Nguyễn Thị T số tiền 2.726.360.000 đồng (trong đó vốn 2.568.000.000 đồng, lãi 158.360.000 đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ trả lãi do chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 29/01/2024, bị đơn ông D, bà T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, xét xử vụ án công minh, đúng pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn trình bày quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm;

- Bị đơn ông D và đại diện theo ủy quyền của bà T1 là ông P1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Ông D thừa nhận ông và bà T1 có nợ ông M, bà T số tiền 2.568.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 24/12/2022. Đề nghị xem xét lại khoản tiền lãi đã trả cho nguyên đơn, xin trả vốn, không trả lãi.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, Thẩm phán đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng các nguyên tắc, phạm vi xét xử, thành phần và sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, thủ tục phiên tòa được đảm bảo đúng pháp luật của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử: không chấp nhận kháng cáo của ông D, bà T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 15/01/2024 của Tòa án nhân dân

thành phố Long Xuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông D bà T1 kháng cáo trong thời hạn luật định nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Nguyên đơn ông M, bà T có yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông M, bà T căn cứ vào Giấy nhận nợ ngày 24/12/2022 có nội dung bà Phạm Minh T1 và ông Nguyễn Văn D có mượn của ông M và bà T số tiền 2.568.000.000 đồng để khởi kiện yêu cầu ông D, bà T1 trả tiền vốn vay 2.568.000.000 đồng và lãi từ ngày Tòa án nhận đơn khởi kiện 08/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/01/2024 với mức lãi suất 10%/năm.

Quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông D và bà T1 không thừa nhận nợ như nguyên đơn trình bày, cho rằng nguyên đơn cung cấp biên nhận giả mạo. Theo yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông D, bà T1, Tòa án cấp sơ thẩm đã trưng cầu giám định.

Tại Kết luận giám định số 124/KL-KTHS (TL-GT) ngày 10/10/2023 của Phòng K Công an tỉnh A đã kết luận không đủ cơ sở kết luận chữ viết trong giấy nhận nợ ngày 24/12/2022 so với chữ viết mang tên Phạm Minh T1 trong các mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra hay không; không đủ cơ sở kết luận chữ ký và chữ viết họ tên Phạm Minh T1 trên giấy nhận nợ ngày 24/12/2022 so với chữ ký và chữ viết họ tên Phạm Minh T1 trên các tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người ký và viết ra hay không;

Về dấu vân tay trên giấy nhận nợ ngày 24/12/2022, không đủ yếu tố giám định truy nguyên đồng nhất do bị nhòe, lem mực.

Căn cứ Công văn số 532/PC09 ngày 17/10/2023 của Phòng K Công an tỉnh A Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập thêm mẫu so sánh và trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết họ tên trên giấy nhận nợ ngày 24/12/2022.

Tại Kết luận giám định số 151/KL-KTHS(TL-GT) ngày 20/12/2023 của Phòng K Công an tỉnh A đã kết luận: Chữ ký và chữ viết họ tên Phạm Minh T1 dưới mục "ngày 24 tháng 12 năm 2022" trên Giấy nhận nợ ngày 24/12/2022 so với chữ ký và chữ viết họ tên Phạm Minh T1 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M1, M2) do cùng một người ký và viết ra.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/6/2024, bị đơn ông D và đại diện theo ủy quyền của bà T1 không đồng ý với kết quả giám định yêu cầu giám định lại chữ ký và chữ viết tên Phạm Minh T1 trong giấy nhận nợ ngày 24/12/2022, đồng thời cung cấp tài liệu mẫu so sánh là chữ ký và viết tên của bà Phạm Minh T1 trên Hợp đồng cho vay hạn mức số 1049/2022/VCB.AG ngày 16/12/2022 (bản chính); Giấy rút

tiền ngày 07/9/2022 của bà Phạm Minh T1 (bản chính); Giấy nhận nợ số 09 ngày 07/09/2022 của bà Phạm Minh T1 (bản chính); Giấy rút tiền ngày 26/10/2022 của bà Phạm Minh T1 (bản chính); Giấy nhận nợ số 10 ngày 26/10/2022 của bà Phạm Minh T1 (bản chính) để trưng cầu giám định.

Tại Kết luận giám định số 5015/KL-KTHS ngày 19/9/2024 của Phân viện Khoa học Hình sự Bộ C1 tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận:

Chữ ký đứng tên Phạm Minh T1, chữ viết *Phạm Minh T1* dưới mục "*Ngày 24 tháng 12 năm 2022*" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A (Giấy nhận nợ ngày 24/12/2022) so với chữ ký, chữ viết đứng tên *Phạm Minh T1* trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu: từ M1 đến M6 là do cùng 01 người ký, viết ra.

Như vậy, Kết luận giám định trên là phù hợp với Kết luận giám định số 151 ngày 20/12/2023 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh A, xác định chữ ký và viết tên Phạm Minh T1 trong Giấy nhận nợ ngày 24/12/2022 là của bà T1 ký và viết. Điều này phù hợp với lời khai của nguyên đơn và phù hợp với lời khai nhận của ông D, đại diện của bà T1 tại phiên tòa phúc thẩm, xác định ông D, bà T1 có nợ nguyên đơn số tiền 2.568.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 24/12/2022.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định giữa bà T1, ông D với ông M, bà T có xác lập hợp đồng vay theo giấy nhận nợ ngày 24/12/2022, số tiền bà T1 nhận nợ là 2.568.000.000 đồng là có căn cứ. Số tiền vay trên xuất phát từ khoản vay 3.300.000.000 đồng ông D, bà T1 vay của ông M, bà T theo Biên nhận ngày 24/01/2022, Sau đó, phía bị đơn đã trả từ ngày 24/6/2022 đến ngày 13/7/2022 (03 lần) tổng số tiền 500.000.000 đồng, nên vốn vay còn lại 2.800.000.000 đồng. Ông D có lập giấy vay nợ vào ngày 26/11/2022, nhận có mượn của ông M 2.800.000.000 đồng.

Theo nguyên đơn trình bày vào ngày 24/12/2022, ông D, bà T1 có trả số tiền 400.000.000 đồng, trong đó, tiền lãi 3 tháng là 168.000.000 đồng, còn lại 232.000.000 đồng trả vào vốn (2.800.000.000 đồng) nên tiền vốn vay còn lại là 2.568.000.000 đồng (theo giấy nhận nợ ngày 24/12/2022).

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định vốn vay bị đơn còn nợ nguyên đơn 2.568.000.000 đồng là có căn cứ.

Lúc đầu, bị đơn kháng cáo cho rằng giữa ông D, bà T1 với ông M bà T có xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả tạo theo hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất 62,5 m^2 đất ở tại phường M, thành phố L, Hợp đồng được công chứng ngày 28/5/2014 và hợp đồng chuyển nhượng diện tích 2.235,7 m^2 đất trồng lúa ngày 10/01/2022 giữa ông Bùi Văn T2 và bà Trần Thị C với ông M, bà T. Thực tế chỉ là thế chấp tài sản để vay tiền, nhưng bên ông M, bà T đã sang tên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Xét kháng cáo của bị đơn, thấy rằng, việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông M, bà T theo lời khai của phía bị đơn đã được công chứng theo quy định của pháp luật. Phía bị đơn cho rằng là hợp đồng giả tạo thực chất là thỏa

thuận vay tiền, thế chấp tài sản, nhưng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử tại cấp sơ thẩm bị đơn không trình bày, không có yêu cầu phản tố để được xem xét giải quyết. Khi kháng cáo mới cung cấp tài liệu là các hợp đồng chuyển nhượng và yêu cầu tuyên bố vô hiệu. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn trình bày sẽ khởi kiện tranh chấp bằng vụ án dân sự khác. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét giải quyết yêu cầu này của bị đơn.

Đối với lời khai của bị đơn về việc yêu cầu xem xét điều chỉnh các khoản tiền vốn, lãi đã trả cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm bị đơn cung cấp các sao kê chuyển khoản. Trong đó, giao dịch chuyển khoản từ tài khoản số: 6706272141270 của Nguyễn Văn D chuyển tiền vào tài khoản số: 0151000555695 – VCB của Nguyễn Đức M từ sau ngày 24/01/2022 (ngày lập biên nhận vay tiền 3.300.000.000 đồng) thể hiện:

- Ngày 26/02/2022: trả lãi 53.500.000 đồng;

- Ngày 27/4/2022: trả lãi: 49.500.000 đồng;

- Ngày 30/5/2022: trả lãi: 110.000.000 đồng;

- Ngày 24/6/2022: trả lãi và vốn: 145.500.000 đồng;

- Ngày 13/7/2022: trả vốn: 200.000.000 đồng.

- Ngày 29/7/2022: trả lãi: 20.000.000 đồng;

- Ngày 29/8/2022: trả lãi: 30.000.000 đồng;

- Ngày 25/10/2022: trả lãi: 50.000.000 đồng;

- Ngày 01/02/2023: trả lãi: 50.000.000 đồng;

Như vậy, theo các thông tin trên sao kê do bị đơn cung cấp thì tổng số tiền lãi ông D đã trả cho ông M từ ngày 26/02/2022 đến ngày 25/10/2022 tiền lãi là 358.500.000 đồng.

Nếu tính trên vốn vay 3.300.000.000 đồng (Biên nhận ngày 24/01/2022) mức lãi suất 1,67%/tháng (20%/năm theo quy định tại Điều 467 Bộ luật dân sự năm 2015) thì tiền lãi tính đến ngày 25/10/2022 là: 9 tháng x 55.110.000 đồng = 495.000.000 đồng. Như vậy số tiền lãi phía bị đơn đã trả thấp hơn mức lãi suất theo quy định của pháp luật nên việc bị đơn yêu cầu xem xét khấu trừ là không có cơ sở chấp nhận.

Về tiền vốn bị đơn đã trả (theo sao kê) là 300.000.000 đồng. Điều này phù hợp với lời khai của nguyên đơn về việc bị đơn đã trả vốn được 500.000.000 đồng, nên tính đến ngày 26/11/2022, vốn vay còn lại 2.800.000.000 đồng. Ông D lập giấy vay nợ của ông M số tiền 2.800.000.000 đồng.

Ngoài ra, phía nguyên đơn còn xác định bị đơn đã trả lãi của vốn vay 2.800.000.000 đồng vào ngày 24/12/2022 số tiền 168.000.000 đồng tiền vốn bị đơn

đã trả 232.000.000 đồng, nên còn nợ vốn vay 2.568.000.000 đồng. Điều này là phù hợp với nội dung giấy nhận nợ ngày 24/12/2022 do bà T1 ký tên.

Nguyên đơn xác định kể từ ngày lập giấy nhận nợ 24/12/2022, ông D, bà T1 trả lãi được 90.000.000 đồng, gồm: ngày 01/02/2023: 50.000.000 đồng và ngày 18/3/2023: 40.000.000 đồng. Điều này phù hợp với nội dung chuyển khoản ngày 01/02/2023 trên sao kê do ông D cung cấp. Còn lại nội dung chuyển khoản ngày 18/3/2023 không thể hiện trên sao kê do bị đơn cung cấp.

Ông D khai lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng và đã trả lãi đầy đủ nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền lãi bị đơn đã trả từ sau ngày 24/12/2022 đến trước ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án là thấp hơn tiền lãi theo quy định của pháp luật nên không xem xét khấu trừ là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, đồng thời cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi trên vốn vay 2.568.000.000 đồng từ ngày 08/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/01/2024, theo mức lãi suất 10%/năm (0,833%/tháng), tiền lãi: 158.360.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong hợp đồng vay tiền với ông M, bà T, ông D, bà T1 là bên vay đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông D, bà T1 cùng có trách nhiệm trả cho ông M, bà T vốn vay và tiền lãi, tổng cộng là 2.726.360.000 đồng (vốn: 2.568.000.000 đồng + lãi: 158.360.000 đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật.

Ông D, bà T1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận;

Quan điểm của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên là phù hợp nên được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 86.527.200 đồng;

Nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông M, bà T tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về chi phí tố tụng: ông D bà T1 đã nộp tạm ứng chi phí giám định tổng cộng là: 15.000.000 đồng (tại cấp sơ thẩm là 10.000.000 đồng, cấp phúc thẩm là 5.000.000 đồng). Chi phí giám định tại cấp sơ thẩm là 4.200.000 đồng, cấp phúc thẩm là 5.000.000 đồng, tổng cộng là 9.200.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên ông D, bà T1 phải chịu chi phí giám định là 9.200.000 đồng. Như vậy, bị đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Theo bản án sơ thẩm tuyên trả cho bị đơn 5.800.000 đồng, tuy nhiên, do ông D đã nhận lại số tiền 5.800.000 đồng vào ngày 05/3/2024 (sau khi xét xử sơ thẩm). Nội dung tuyên về chi phí tố tụng của bản án sơ thẩm không còn phù hợp nên cần sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên ông D và bà T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, bà Phạm Minh T1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang về cách tuyên phần chi phí tố tụng.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức M, bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Phạm Minh T1 liên đới trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đức M, bà Nguyễn Thị T số tiền 2.726.360.000 đồng (trong đó vốn 2.568.000.000 đồng, lãi 158.360.000 đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về chi phí tố tụng: Ông D, bà T1 chịu chi phí giám định là 9.200.000 đồng (đã nộp đủ).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông D, bà T1 phải chịu 86.527.200 đồng (tám mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm đồng).

- Ông M, bà T được nhận lại 41.680.000 đồng (bốn mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002080 ngày 25/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

4 Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Minh D1 và bà Phạm Minh T1, mỗi người phải chịu là 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001549 và 0001550 ngày 16/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, ông D1, bà T1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang ;
- TAND thành phố Long Xuyên;
- Chi cục THADS thành phố Long Xuyên;
- Tòa Dân sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thanh Tâm